

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2015**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)

QUÝ 2 NĂM 2015

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/15	Số đầu kỳ 01/04/15
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.141.203.265	95.936.629.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.481.930.397	2.657.927.186
1. Tiền	111		2.481.930.397	2.657.927.186
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.579.099.284	70.633.067.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.114.171.293	43.645.564.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.172.272.142	24.062.834.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.292.655.849	2.924.668.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	14.811.791.311	13.230.996.856
1. Hàng tồn kho	141		14.811.791.311	13.230.996.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.268.382.273	9.414.637.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.419.130.145	2.157.351.280
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10	2.849.252.128	7.257.286.537

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		972.098.583.742	851.315.743.793
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		574.326.001.142	432.911.205.198
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	434.880.099.472	278.965.763.007
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	60.838.473.968	77.256.681.001
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	82.821.985.754	80.903.319.242
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	11	(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
II- Tài sản cố định	220		26.098.475.040	22.992.164.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.328.675.040	18.222.364.498
a. Nguyên giá	222		28.342.805.866	24.415.533.139
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.014.130.826)	(6.193.168.641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	361.641.409.568	386.679.367.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		361.641.409.568	386.679.367.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.861.549.370	8.551.269.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.941.306.539	2.660.721.189
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.928.522.905	8.928.522.905
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.837.975.074)	(3.837.975.074)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171.148.622	181.737.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		171.148.622	181.737.369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.041.239.787.007	947.252.373.465
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		684.535.887.622	606.207.261.599
I. Nợ ngắn hạn	310		449.234.472.395	373.650.158.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.178.789.399	39.835.052.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.077.373.280	937.173.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.126.053.898	2.077.492.551
4. Phải trả người lao động	314		4.351.986.537	2.661.040.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	149.460.988.289	78.324.781.823
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	404.059.017	514.596.238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	261.466.872.945	248.125.672.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.168.349.030	1.174.349.030
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		235.301.415.227	232.557.102.759
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	34.516.072.103	33.635.739.527
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	68.072.470.425	70.722.566.846
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	16.770.717.983	27.008.329.889
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	115.942.154.716	101.190.466.497

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		356.703.899.385	341.045.111.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	356.703.899.385	341.045.111.866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.490.530.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.773.603.651	34.773.603.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.029.451.756	33.370.664.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.219.920.850	29.219.920.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.809.530.906	4.150.743.387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.041.239.787.007	947.252.373.465

Lập, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Lan Hương


Lê Thị Thúy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ 2 NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	194.507.092.620	108.854.339.289	281.022.888.983	129.352.443.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	194.507.092.620	108.854.339.289	281.022.888.983	129.352.443.475
4. Giá vốn hàng bán	11	17	170.811.598.014	93.159.934.046	248.295.944.893	105.107.910.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.695.494.606	15.694.405.243	32.726.944.090	24.244.532.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.389.222	38.538.656	5.679.764	52.367.460
7. Chi phí tài chính	22	19	1.502.511.068	515.732.819	2.876.975.188	1.109.880.238
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.502.511.068</i>	<i>515.732.819</i>	<i>2.876.975.188</i>	<i>1.109.880.238</i>
8. Chi phí bán hàng	24		19.580.100	79.441.455	63.150.000	379.441.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.259.114.997	1.916.487.295	4.554.355.123	3.192.010.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		19.916.677.663	13.221.282.330	25.238.143.543	19.615.568.118
11. Thu nhập khác	31	20	158.690.950	-	158.690.950	477.272.727
12. Chi phí khác	32	20	-	7.043.000	-	460.337.730
13. Lợi nhuận khác	40		158.690.950	(7.043.000)	158.690.950	16.934.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		20.075.368.613	13.214.239.330	25.396.834.493	19.632.503.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.416.581.094	2.908.682.113	5.587.303.587	4.320.700.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	15.658.787.519	10.305.557.217	19.809.530.906	15.311.802.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			625	734	791	611
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

Quý 2 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.075.368.613	13.214.239.330
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		820.962.185	290.367.213
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.389.222)	(65.811.383)
- Chi phí lãi vay	06		1.502.511.068	515.732.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			22.396.452.644	13.954.527.979
vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(118.657.935.475)	(25.788.602.703)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		31.974.840.078	24.192.380.640
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		51.759.046.983	25.872.862.985
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		10.588.747	198.440.498
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.543.496.640)	(2.580.945.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.912.490)	(1.056.843.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(20.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.063.416.153)	34.771.520.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài				
hạn khác	21		(3.927.272.727)	(797.817.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			27.272.727
dài hạn khác				

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(280.585.350)	(388.279.875)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.389.222	38.538.656
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(4.205.468.855)</i>	<i>(1.120.285.612)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76.420.688.219	9.873.184.222
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.327.800.000)	(38.886.699.472)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>28.092.888.219</i>	<i>(29.013.515.250)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(175.996.789)</i>	<i>4.637.719.602</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.657.927.186	2.804.868.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.481.930.397	7.442.588.123

Lập, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Hương

Có Chi Chính Kế

K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ) QUÝ 2 NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sản giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

* Vốn điều lệ : 260.000.000.000 đ (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 30/6/2015 là 250.490.530.000 đ .

II/. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phí phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	30/06/15	01/04/15
- Tiền mặt	889.357.179	1.099.774.211
- Tiền gửi ngân hàng	1.592.573.218	1.558.152.975
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.481.930.397	2.657.927.186

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thửa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8%. Tại ngày 30/6/2015 Công ty đã góp 2.941.306.539 đồng.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng. Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/06/15	01/04/15
	Giá gốc	Dự phòng
	1.536.363.950	1.536.363.950
		Giá trị hợp lý
		1.536.363.950
	Giá gốc	Giá gốc
	1.536.363.950	1.536.363.950

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng.

	30/06/15	01/04/15
	Giá gốc	Dự phòng
	2.892.157.955	1.801.610.127
		Giá trị hợp lý
		1.090.547.828
	Giá gốc	Giá gốc
	2.892.157.955	2.892.157.955
		Giá trị hợp lý
		1.801.610.127
		1.090.547.828

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ.

	30/06/15	01/04/15
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Dầu tư vào đơn vị khác	4.500.000.000	4.500.000.000
	30/06/15	01/04/15
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền đông	500.000.000	500.000.000
Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Bảo trì và XD Giao thông 714	1.029.695.000	-
Cộng	1.829.695.000	800.000.000
3- Phải thu của khách hàng	30/06/15	01/04/15
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	4.225.939.594	7.656.721.764
Cục quản lý đường bộ 4	267.627.044	267.627.044
Ban QLDA Đường HCM	3.507.858.000	27.435.485.544
Phải thu dự án chung cư Newtown	4.685.816.920	7.059.039.013
Các khách hàng khác	340.429.735	460.318.002
Cộng	13.027.671.293	42.879.191.367
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Sở Giao thông Vận tải Long an	197.284.932.383	106.068.044.383
Ban QLDA đường HCM	2.275.265.046	2.275.265.046
Phải thu dự án Vĩnh phú	108.882.399.267	93.221.235.758
Phải thu dự án Bến lức GD 1 và GD 2	66.454.300.183	65.413.162.685
Các khách hàng khác	59.983.202.593	11.988.055.135
Cộng	434.880.099.472	278.965.763.007
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)		
Công ty Cổ phần XDCT Cửu Long	-	679.872.963
Công ty CP BT Thủ Thừa Bình Thành	86.500.000	86.500.000

Cộng
Tổng cộng

86.500.000
 447.994.270.765

766.372.963
 322.611.327.337

4. Phải thu khác :

a) Ngân hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dương Thanh Phú	72.213.204		277.061.192	
Hoàng Quang Phương	530.655.190		668.163.190	
Mac Văn Xuân	423.981.800		546.497.800	
Trần Văn Điền	223.888.903		223.888.903	
Nguyễn Bắc Nam	470.730.119		405.730.119	
Phải thu khác	1.571.186.633		803.327.523	
Cộng	3.292.655.849		2.924.668.727	
	30/06/15		01/04/15	

b) Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyễn Quang Duy	12.991.942.249		12.991.942.249	
Trịnh Thị Nhung	3.100.000.000		3.100.000.000	
Lê Hưng Hải	2.150.000.000		2.150.000.000	
Tổng Công ty XDCT GT6 - Cty CP				
Nguyễn Anh Minh	8.935.222.819		3.606.205.000	
Nguyễn Trọng Quang	4.609.933.600		8.600.322.819	
Phạm Khoa Nam	7.648.085.728		3.701.880.600	
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000		6.127.585.733	
Phải thu khác	39.780.596.358		2.884.964.000	
Cộng	82.821.985.754		37.740.418.841	
Tổng cộng	86.114.641.603		80.903.319.242	
			83.827.987.969	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

	30/06/15	01/04/15
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
c) TSCE		
d) Tài sản khác		
6. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	16.095.840.453	12.711.579.648
Công ty CP XDGT số 1	4.000.000.000	1.050.000.000
Công ty CP Bé tông 620 Châu thời	9.076.431.689	3.000.000.000
Trả trước người bán khác	29.172.272.142	7.301.255.108
Cộng		24.062.834.756
b) Dài hạn		
Công ty CP XDCT Cửu Long	6.763.369.445	7.353.264.129
Công ty CP XDCT Miền đông	36.349.475.311	51.147.277.503
Ban Giải phóng MB Bến lức	134.705.194	3.329.281.521
Công ty TNHH XD Phong đức	7.131.515.830	7.131.515.830
Trả trước người bán khác	10.459.408.188	8.295.342.018
Cộng	60.838.473.968	77.256.681.001
Tổng cộng	90.010.746.110	101.319.515.757
7. Hàng tồn kho	30/06/15	01/04/15
- Hàng mua đang đi đường	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	Dự phòng	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
* Các công trình xây dựng giao thông và khác		
- Thành phẩm	14.811.791.311	13.230.996.856
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng 14.811.791.311

13.230.996.856

8. Tài sản dở dang dài hạn :

30/06/15

01/04/15

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 361.641.409.568

386.679.367.708

b) Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/15

01/01/15

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

- Mua sắm

- XD/CB

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/4/2015)	5.918.299.139	15.234.430.748	3.121.333.252	141.470.000	-	24.415.533.139
- Mua trong kỳ		927.272.727	3.000.000.000			3.927.272.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2015)	5.918.299.139	16.161.703.475	6.121.333.252	141.470.000	-	28.342.805.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/4/2015)	1.927.628.419	3.180.262.044	948.874.309	136.403.869	-	6.193.168.641
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	652.281.763	116.011.043	3.039.688	-	820.962.185
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2015)	1.977.258.110	3.832.543.807	1.064.885.352	139.443.557	-	7.014.130.826
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/4/2015	3.990.670.720	12.054.168.704	2.172.458.943	5.066.131	-	18.222.364.498
- Tại ngày 30/6/2015	3.941.041.029	12.329.159.668	5.056.447.900	2.026.443	-	21.328.675.040

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- 10- Tặng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu kỳ (1/4/2015)</i>	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Số dư cuối kỳ (30/6/2015)</i>	4.769.800.000				4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Tặng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
<i>Số dư cuối năm</i>	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 1/4/2015	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 30/6/2015	4.769.800.000				4.769.800.000

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/06/15	01/04/15
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Cộng		
b) Dài hạn	30/06/15	01/04/15
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	171.148.622	181.737.369
Cộng	171.148.622	181.737.369
14. Người mua trả tiền trước	30/06/15	01/04/15
a) Ngắn hạn		
Ban QLDA Đường HCM		
Công ty TNHH MTV Long phú Bến	325.369.000	190.169.000
Công ty CP ĐT XDCT Miền đông	-	382.004.280
Dự án tái định cư Bến lức	321.000.000	321.000.000
Người mua trả tiền trước khác	431.004.280	44.000.000
Cộng	1.077.373.280	937.173.280

b) Dài hạn		
Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP	1.728.392.459	1.728.392.459
CT QL1 Cầu giẽ	406.475.495	406.475.495
CT KDC Bến lức GP 1 và GP 2	2.136.010.100	2.456.927.900
CT KDC Vĩnh phú	6.942.159.484	10.250.450.311
Người mua trả tiền trước khác	56.859.432.887	55.880.320.681
Cộng	68.072.470.425	70.722.566.846
Tổng cộng	69.149.843.705	71.659.740.126

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
* Vay cá nhân	18.985.566.000	18.985.566.000	3.600.000.000	3.600.000.000	18.985.566.000	18.985.566.000
* Công ty Tài chính cao su	17.693.576.667	17.693.576.667	-	-	17.693.576.667	17.693.576.667
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	139.855.127.778	139.835.127.778	58.069.000.000	44.395.000.000	153.529.127.778	153.529.127.778

* NH NN & PNTT -CN Miền đông	16.700.000.000	16.700.000.000	200.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
* NH Công thương VN- CN Thủ đức	16.800.000.000	16.800.000.000	63.500.000	16.736.500.000	16.736.500.000
* NH Phương nam - PGD Bình triệu	840.000.000	840.000.000	-	840.000.000	840.000.000
Cộng	210.874.270.445	210.874.270.445	48.258.500.000	224.284.770.445	224.284.770.445

b) Vay dài hạn

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165	-	-	28.195.290.165
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	72.995.176.332	72.995.176.332	14.751.688.219	-	87.746.864.551
Cộng	101.190.466.497	101.190.466.497	14.751.688.219	-	115.942.154.716

C) Nợ dài hạn đến hạn trả

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
* NH Công thương Việt nam	2.069.300.000	2.069.300.000	-	69.300.000	2.000.000.000
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500	-	69.300.000	35.182.102.500
Cộng	37.251.402.500	37.251.402.500	-	69.300.000	37.182.102.500
Tổng cộng	349.316.139.442	349.316.139.442	76.420.688.219	48.327.800.000	377.409.027.661

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	30/06/15		01/04/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty XD Lê Phan - TNHH	2.969.919.860	2.969.919.860	4.169.919.860	4.169.919.860
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	2.070.778.102	2.070.778.102	1.424.468.552	1.424.468.552
Công ty CP ĐT XD BMT	-	-	3.555.475.000	3.555.475.000
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	5.378.938.700	5.378.938.700	9.043.086.800	9.043.086.800
Công ty NTHH MTV Raxin	534.238.000	534.238.000	1.988.976.000	1.988.976.000
Công ty TNHH XD TM Phan Hùng g	-	-	1.904.810.240	1.904.810.240
Công ty CP XDCT Cửu Long	-	-	1.167.548.830	1.167.548.830

Các đối tượng khác	18.224.914.737	18.224.914.737	16.580.767.330	16.580.767.330
Cộng				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.178.789.399	29.178.789.399	39.835.052.612	39.835.052.612
	30/06/15		01/04/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CPĐT & PT CN 135 Long an	2.704.899.998	2.704.899.998	2.938.902.708	2.938.902.708
Công ty CP Miền đông	8.499.679.742	8.499.679.742	8.499.679.742	8.499.679.742
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Phải trả người bán khác	11.490.192.363	11.490.192.363	10.375.857.077	10.375.857.077
	34.516.072.103	34.516.072.103	33.635.739.527	33.635.739.527
Cộng				
Tổng cộng	63.694.861.502	63.694.861.502	73.470.792.139	73.470.792.139

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
a) Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ		
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	191.679.134	935.675		241.733.854
- Thuế đất phi nông nghiệp	49.932.863	26.740.104		48.439.490
- Thuế môn bài				
b) Phải thu	2.077.492.551	27.675.779	-	2.126.053.898

- Thuế giá trị gia tăng	2.157.351.280	12.600.000	3.419.130.145
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.255.786.537	2.912.490	2.847.752.128
- Thuế khác	1.500.000		1.500.000
18) Chi phí phải trả	9.414.637.817	15.512.490	6.268.382.273

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

30/06/15

01/04/15

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	121.157.486.341	29.817.744.460	
- Các khoản trích trước khác	28.303.501.948	48.507.037.363	
b) Dài hạn	149.460.988.289	78.324.781.823	
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
19- Phải trả khác	30/06/15	01/04/15	
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	49.339.673	41.462.293	
- Bảo hiểm xã hội và y tế	291.066.935	280.449.865	
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa	22.158.960	20.422.980	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.493.449	172.261.100	
Cộng	404.059.017	514.596.238	
b) Dài hạn	30/06/15	01/04/15	
Công ty CTGT 674	-	1.818.000.000	
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ đức	-	14.920.175.642	
Sàn Giao dịch BĐS HT Real	206.720.000	1.992.000.000	
Xí nghiệp XDCT GTI	2.418.809.883	2.418.809.883	
Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương	364.844.363	364.844.363	
Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh	2.562.321.755	-	
Công ty CP DV TM & XD Địa ốc Kim Oanh	6.063.793.125	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.154.228.857	5.494.500.001	
Cộng	16.770.717.983	27.008.329.889	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	17.174.777.000	27.522.926.127	
20. Doanh thu chưa thực hiện			

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

Cuối kỳ	Giá trị	Kỳ hạn	Đầu kỳ
Lãi suất			Lãi suất

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch lý giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/4/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	33.370.664.237		341.045.111.866
- Lợi nhuận trong kỳ								15.658.787.519		15.658.787.519
- Chi thù lao HĐQT										
Số dư 30/6/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	49.029.451.756		356.703.899.385

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu năm

250.490.530.000

250.490.530.000

Cuối năm

250.490.530.000

250.490.530.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Đầu năm

26.000.000

25.049.053

Cuối năm

26.000.000

25.049.053

+ Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.0000	10.000
Đầu năm	Cuối năm

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Đầu năm	Cuối năm
22.410.313.978	22.410.313.978

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.507.092.620	108.854.339.289
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	194.507.092.620	108.854.339.289
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.266.707.675	65.782.153.288
* Doanh thu thi công xây lắp	138.848.138.026	36.499.344.489
* Doanh thu thương mại, khác	14.392.246.919	6.572.841.512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	38.002.990.496	52.003.895.650
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	118.470.363.540	34.583.196.884
* Giá vốn thương mại	14.338.243.978	6.572.841.512
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS ĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	170.811.598.014	93.159.934.046
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.389.222	38.538.656
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.389.222	38.538.656
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
- Lãi tiền vay	1.502.511.068	515.732.819
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.502.511.068	515.732.819
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	158.690.950	
Cộng	158.690.950	-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		7.043.000
Cộng		7.043.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
- Chi phí nhân viên quản lý	824.974.380	695.829.393
- Chi phí vật liệu quản lý	77.496.818	191.961.408
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.119.602	7.494.883
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.270.152	237.364.619
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.360.525	393.329.565
- Chi phí khác bằng tiền	438.893.520	390.507.427
Cộng	2.259.114.997	1.916.487.295
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.201.100	74.441.455
- Chi phí bằng tiền khác	5.379.000	5.000.000
Cộng	19.580.100	79.441.455

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Kỳ trước Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.237.340.991	62.862.082.578
- Chi phí nhân công	3.895.292.726	1.726.769.869
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.962.185	290.367.213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.557.045	1.363.056.704
- Chi phí khác bằng tiền	438.893.520	395.507.427
Cộng	146.351.046.467	66.637.783.791

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Kỳ này Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Kỳ trước Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	537.710.157	2.554.636.365
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	3.878.870.937	354.045.748

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng	4.416.581.094	2.908.682.113
-------------	----------------------	----------------------

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Kỳ trước Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Cộng

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này Từ 1/4/2015 - 30/6/2015	Kỳ trước Từ 1/4/2014 - 30/6/2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phí tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Trần Thị Thuý Hà

Trần Thị Thuý Hà

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HÀ TÂY THÁI BÌNH ĐƯƠNG
 0. THỦ ĐỨC - T. P. HÀ NỘI

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương